

---

# CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA Ở VIỆT NAM NHÌN TỪ CHỈ TIÊU TỶ LỆ LAO ĐỘNG NÔNG NGHIỆP

**Trần Thị Vân Hoa**

*Trường Đại học Kinh tế Quốc dân*

*Email: hoatranthivan@gmail.com*

Mã bài: JED - 020122

Ngày nhận: 02/01/2022

Ngày nhận bản sửa: 10/01/2022

Ngày duyệt đăng: 15/01/2022

## **Tóm tắt:**

*Bài viết này phân tích quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam trên cơ sở thực hiện mục tiêu giảm tỷ trọng lao động nông nghiệp trong nền kinh tế. Kết quả cho thấy lao động trong nông nghiệp giảm dần qua các năm cả về số tuyệt đối lẫn tỷ trọng trong tổng số lao động của nền kinh tế. Tốc độ giảm tỷ trọng lao động trong nông nghiệp ngày càng cao hơn và có xu hướng nhanh hơn tốc độ giảm tỷ trọng GDP nông nghiệp trong tổng GDP của nền kinh tế. Tốc độ giảm lao động ngành nông nghiệp nhanh đã làm cho tốc độ chuyển dịch cơ cấu ngành theo lao động toàn nền kinh tế nhanh hơn nhiều so với tốc độ chuyển dịch cơ cấu ngành theo GDP. Bài viết cũng đề xuất một số định hướng và giải pháp nhằm giảm tỷ lệ lao động nông nghiệp theo hướng tích cực trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam.*

**Từ khóa:** Công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tỷ trọng lao động nông nghiệp.

**Mã JEL:** O14.

## **Industrialization, Modernization in Vietnam: A view from the proportion of agricultural laborers in the economy**

### **Abstract:**

*This article analyzes the process of industrialization and modernization in Vietnam based on realizing the goal of reducing the proportion of agricultural laborers in the economy. The results show that the labor force in agriculture has decreased gradually over the years, both in absolute numbers and in proportion to the total number of workers in the economy. The rate of decrease in the proportion of labor in agriculture is getting higher and higher when industrialization and modernization are implemented and tends to be faster than the rate of decrease in the share of agricultural GDP in the total GDP of the economy. The rapid reduction of labor in the agricultural sector has made the labor-based sectoral restructuring of the whole economy much faster than the GDP-based sectoral restructuring. The article also proposes some orientations and solutions to reduce the rate of active agricultural workers positively in the process of industrialization and modernization in Vietnam*

**Keywords:** Industrialization, Modernization, the proportion of agricultural laborers.

**JEL code:** O14.

## 1. Đặt vấn đề

Phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn luôn có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với sự ổn định và phát triển kinh tế - xã hội; là vấn đề có tính chiến lược trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Kết quả của công nghiệp hóa, hiện đại hóa không chỉ được phản ánh bởi sự phát triển của bản thân ngành công nghiệp mà phải thể hiện sự lan tỏa của ngành công nghiệp sang các ngành khác qua đó nâng cao năng suất lao động của các ngành khác, thể hiện mối quan hệ với các ngành khác của nền kinh tế. Chính vì vậy, tỷ trọng lao động ngành nông nghiệp trong tổng lao động nền kinh tế đã được nhiều nhà khoa học, nhiều quốc gia và tổ chức quốc tế xem là một trong những chỉ số quan trọng để đánh giá kết quả của quá trình công nghiệp hóa đất nước (Yoo, 2008; Chenery & Moshe, 1989; Đỗ Quốc Sam, 2009).

Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam cũng không nằm ngoài xu thế đó. Một trong các mục tiêu quan trọng cần đạt được trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước thành quốc gia đang phát triển có công nghiệp theo hướng hiện đại vượt qua mức thu nhập trung bình thấp vào năm 2025, trong nhóm có 1 chỉ tiêu quan trọng được Đại hội XIII thông qua là “*tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội đạt khoảng 25%*”.

Bài viết này tập trung khai thác các dữ liệu thứ cấp trong báo cáo của Tổng cục Thống kê và Ngân hàng Thế giới (World Bank - WB), áp dụng các phương pháp tổng hợp, so sánh, phương pháp hồi qui bình phương nhỏ nhất thông thường (OLS), phương pháp dự báo ARIMA để dự báo và phân tích kết quả của công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam thông qua việc thực hiện mục tiêu giảm tỷ trọng lao động nông nghiệp ở Việt Nam trên 3 nội dung chính sau: (i) Tổng quan sự biến động của tỷ trọng lao động trong nông nghiệp trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa Việt Nam thời gian qua; (ii) Dự báo và đề xuất các phương án thời gian đạt các chỉ tiêu này của Việt Nam trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn; (iii) Kiến nghị những giải pháp chính giúp thực hiện được tiêu chí trên.

## 2. Tổng quan nghiên cứu về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhìn từ tỷ trọng lao động nông nghiệp

Yoo (2008), trong nghiên cứu công bố tại Viện Chính sách công và Quản lý của Hàn Quốc (KDI), đã lấy chỉ tiêu tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động của toàn nền kinh tế đánh giá mức độ hoàn thành công nghiệp hóa, hiện đại hóa cũng như xác định thời gian bắt đầu và kết thúc quá trình công nghiệp hóa của

**Bảng 1: Thời gian hoàn thành công nghiệp hóa theo tiêu chí cơ cấu lao động của một số nước trên thế giới**

STT	Nước	Năm bắt đầu	Năm kết thúc	Thời gian hoàn thành công nghiệp hóa (số năm)
1	Hà Lan	1840	1938	98
2	Đan Mạch	1842	1958	114
3	Bỉ	1849	1924	75
4	Pháp	1858	1962	104
5	Ai rơ len	1865	1919	114
6	Hoa Kỳ	1881	1935	54
7	Đức	1881	1949	68
8	Canada	1888	1929	41
9	Na Uy	1891	1959	68
10	Thụy Điển	1906	1951	45
11	Nhật Bản	1930	1969	39
12	Italia	1932	1966	34
13	Venezuela	1940	1972	32
14	Tây Ban Nha	1946	1979	33
15	Phần Lan	1946	1971	25
16	Bồ Đào Nha	1952	1988	36
17	Đài Loan	1960	1980	20
18	Malaysia	1969	1995	26
19	Hàn Quốc	1970	1989	19

Nguồn: Yoo (2008).

các quốc gia trên thế giới. Kết quả nghiên cứu của ông cho thấy một nền kinh tế sẽ bắt đầu tiến trình công nghiệp hóa khi tỷ trọng lao động trong nông nghiệp chiếm 50% tổng lao động xã hội và kết thúc khi tỷ trọng lao động nông nghiệp chỉ còn 20% tổng lao động xã hội. Với nghiên cứu của mình, ông đã nhận thấy thời gian hoàn thành công nghiệp hóa ở một số nước là rất khác nhau và các nền kinh tế đi sau thường có thời gian hoàn thành công nghiệp hóa ngắn hơn (Bảng 1).

Bên cạnh đó, tiêu chí tỷ trọng lao động nông nghiệp trong nền kinh tế đã được nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước lựa chọn như một trong các tiêu chí độc lập kết quả để đánh giá mức độ hoàn thành công nghiệp hóa, hiện đại hóa của các quốc gia như bộ tiêu chí của Chenery & Moshe (1989). Trong bộ tiêu chí của mình, Chenery chia quá trình công nghiệp hóa thành 5 giai đoạn, ở mỗi giai đoạn khác nhau, mức độ đạt được các chỉ tiêu là khác, mức độ giảm tỷ trọng lao động trong nông nghiệp qua các giai đoạn cũng khác nhau. Theo đó, khi tỷ trọng lao động trong nông nghiệp giảm xuống 45% thì quốc gia đã hoàn thành giai đoạn khởi đầu công nghiệp hóa và bước sang giai đoạn phát triển công nghiệp hóa. Khi tỷ trọng lao động nông nghiệp giảm đến 30% thì quốc gia đã hoàn thành giai đoạn phát triển công nghiệp hóa để chuyển sang giai đoạn hoàn thiện công nghiệp hóa. Quốc gia sẽ chuyển sang giai đoạn hậu công nghiệp hóa khi tỷ trọng lao động trong nông nghiệp giảm xuống dưới 10%. Điều này thể hiện trong Bảng 2.

**Bảng 2: Chỉ tiêu phản ánh các giai đoạn công nghiệp hóa của Chenery**

Chỉ tiêu	Tiền công nghiệp hóa	Khởi đầu công nghiệp hóa	Phát triển công nghiệp hóa	Hoàn thiện công nghiệp hóa	Hậu công nghiệp hóa
GDP/người (USD 1964)	100 - 200	200 - 400	400 - 800	800 - 1.500	> 1.500
(USD 2004)	720 - 1.400	1.400 - 2.880	2.880 - 5.760	5.760 - 10.810	> 10.810
Cơ cấu ngành theo GDP	A > I	A < I A > 20%	A < 20% I > S	A < 10% I > S	A < 10% I < S
Tỷ trọng công nghiệp chế biến chế tạo/giá trị sản lượng công nghiệp	> 20%	20 - 40%	40 - 50%	50 - 60%	> 60%
% lao động nông nghiệp	> 60%	60 - 45%	45% - 30%	30 - 10%	< 10%
Tỷ lệ đô thị hóa	< 30%	30 - 50%	50 - 60%	60 - 75%	> 75%

*Chú thích: A: Nông nghiệp, I Công nghiệp, S: Dịch vụ*

*Nguồn: Chenery & Moshe (1989), Chen & cộng sự (2006) và Đỗ Quốc Sam (2009).*

Theo Đỗ Quốc Sam (2009), Cao Viết Sinh (2014), Phạm Đình Thúy (2009) cùng các tác giả khác thì tỷ lệ lao động nông nghiệp được xem như là 1 khía cạnh trong tiêu chí cơ cấu lao động của nền kinh tế. Nguyễn Hồng Sơn & Trần Quang Tuyền (2014) và một số tác giả gián tiếp nói đến tỷ lệ lao động nông nghiệp qua tiêu chí tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khi xem xét mức độ hoàn thành công nghiệp hóa và các giai đoạn của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Giá trị của tỷ trọng lao động trong nông nghiệp của các quốc gia tại thời điểm hoàn thành công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo các nghiên cứu này được thể hiện ở Bảng 3. Có thể thấy, ngoại trừ bộ tiêu chí của Chenery đặt ra giá trị cần đạt được của tiêu chí “Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong nền kinh tế” với một khoảng giãn cách từ 10-30%, phần lớn các bộ tiêu chí còn lại đều đặt ra ở mức khoảng 20-30% khi đánh giá 1 quốc gia nào đó đã hoàn thành công nghiệp hóa, hiện đại hóa hay chưa.

Sở dĩ tỷ lệ lao động nông nghiệp trong nền kinh tế được chọn để đánh giá mức độ hoàn thành hay chưa hoàn thành công nghiệp hóa, hiện đại hóa vì đây là tiêu chí có tính bao trùm, không chỉ phản ánh sự thay đổi cơ cấu của lao động đơn thuần mà còn phản ánh thành quả của công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong việc tạo ra sự phát triển cả về kinh tế, xã hội của đất nước. Cụ thể:

*Thứ nhất, tiêu chí tỷ trọng lao động trong nông nghiệp phản ánh thành quả đạt được của quá trình công nghiệp hóa qua sự biến động về cơ cấu kinh tế. Quá trình phát triển kinh tế của một quốc gia có thể được*

**Bảng 3: Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong nền kinh tế của một số quốc gia ở giai đoạn hoàn thành công nghiệp hóa, hiện đại hóa của quốc gia (%)**

Tác giả bộ tiêu chí	Năm xây dựng	% lao động trong nông nghiệp
Chenery	1989	10-30
Inkeles	1980	< 25
Đỗ Quốc Sam	2009	< 30
Cao viết Sinh	2014	20-30
Nguyễn Hồng Sơn & Trần Quang Tuyền	2014	25
Nguyễn Kế Tuấn	2019	=<30
Bùi Tất Thắng	2013	=<20
Ngô Thắng Lợi	2014	=<30
Phạm Đình Thuyền	2009	=<30

*Nguồn: Tổng hợp từ các bộ tiêu chí đánh giá công nghiệp hóa, hiện đại hóa của các tác giả.*

chia thành 3 giai đoạn: Nông nghiệp – Công nghiệp – Dịch vụ (Todaro, 1994). Theo lý thuyết “Phân kỳ các giai đoạn phát triển kinh tế” (Rostow, 1960), quá trình phát triển kinh tế của một quốc gia trải qua 5 giai đoạn: Nông nghiệp – Chuẩn bị cất cánh – Cất cánh – trưởng thành (công nghiệp hiện đại) – xã hội tiêu dùng cao (hậu công nghiệp). Như vậy, nếu xem xét một nước đã hoàn thành công nghiệp hóa hay chưa, thực chất là xem xét về trình độ phát triển của nước đó đã đạt được các tiêu chí ở giai đoạn 2 (công nghiệp hiện đại – theo cách chia của Todaro), hoặc đã đạt được tiêu chí của giai đoạn 4 (trưởng thành – công nghiệp hiện đại - theo Rostow). Một quốc gia hoàn thành quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa là chuyển từ nền kinh tế nông nghiệp sang nền kinh tế công nghiệp hiện đại, như vậy, điểm nhấn quan trọng của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa là xem xét nông nghiệp “còn lại” bao nhiêu trong nền kinh tế, hiệu ứng lan toả của phát triển công nghiệp hiện đại đã làm giảm tỷ trọng lao động trong nông nghiệp đến mức độ nào. Tỷ trọng lao động trong nền kinh tế sẽ phản ánh mức độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế xã hội từ nước nông nghiệp sang nước công nghiệp.

*Thứ hai, tiêu chí “Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong nền kinh tế” lồng ghép được cả nội dung kinh tế và xã hội. Tiêu chí tỷ trọng lao động trong nông nghiệp cho phép đánh giá chính xác thành quả của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn do nội dung của nó được thể hiện toàn diện trên cả hai khía cạnh kinh tế và xã hội. Ý nghĩa kinh tế của tiêu chí này được xem xét từ lực lượng lao động nông nghiệp chính là bộ phận thực hiện chức năng sản xuất và dịch vụ, tạo ra tổng sản phẩm nội địa (GDP) cho ngành nông nghiệp. Vì thế, việc giảm tỷ lệ lao động trong nông nghiệp nhưng giá trị sản lượng nông nghiệp vẫn tăng thể hiện năng suất lao động trong nông nghiệp đã được tăng lên nhờ ứng dụng khoa học công nghệ và sự lan tỏa, thành công của công nghiệp hóa nông nghiệp nông thôn.*

Ý nghĩa xã hội thể hiện ở cấu trúc lao động xã hội qua lao động nông nghiệp vì đây chính là bộ phận nòng cốt của dân số nông thôn. Một lao động nông nghiệp luôn “gánh vác” một số dân số ở khu vực nông thôn (những người ăn theo). Việc sử dụng tiêu chí lồng ghép “tỷ lệ lao động nông nghiệp trong nền kinh tế” sẽ đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất được các mặt kinh tế với xã hội, giữa nông nghiệp với nông thôn, và giữa nông nghiệp với phi nông nghiệp. Về cấu trúc xã hội, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp sẽ thể hiện sự lan tỏa của công nghiệp đến cách thức tổ chức sản xuất kinh doanh nông nghiệp hiệu quả hơn và sử dụng ít nguồn nhân lực hơn. Không chỉ vậy, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa còn tác động đến các lĩnh vực khác như xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông, vận tải, nhà ở, logistic ở vùng nông thôn,... làm cho sự “chia cắt” hay “bế quan toả cảng” giữa thành thị với nông thôn, giữa công nghiệp với nông nghiệp hoàn toàn được xóa bỏ, trình độ phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội ở thành thị hay nông thôn đều đã được đồng nhất hoá. Cuộc cách mạng 4.0 với nội dung tự động hoá, số hoá lại càng cho phép kết nối không gian giữa các vùng và thậm chí giữa các quốc gia với nhau.

Hiện nay, nhiều quốc gia đã hoàn thành công nghiệp hóa hoặc quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở mức cao đang xuất hiện khá rõ hiện tượng “di dân đảo” từ đô thị về nông thôn, người lao động làm việc phi nông nghiệp nhưng vẫn hoàn toàn sống tốt ở khu vực nông thôn. Vì thế, việc sử dụng một số tiêu chí phản

ánh cấu trúc xã hội như tỷ lệ đô thị hoá hay tỷ lệ dân cư nông thôn trở nên không còn phù hợp. Một quốc gia đã hoàn thành công nghiệp hóa, hiện đại hóa, không nhất thiết phải thể hiện ở tỷ trọng dân số nông thôn giảm đi hay tỷ lệ đô thị hoá cao lên mà được thể hiện ở tỷ trọng lao động trong nông nghiệp đã giảm được đến đâu.

*Thứ ba, chỉ tiêu tỷ trọng lao động trong nông nghiệp được dùng để đánh giá mức độ hoàn thành công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở các quốc gia và cũng là mục tiêu quan trọng mà các quốc gia hướng tới trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Khảo sát thực tế của một số nước ở thời điểm hoàn thành công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tỷ lệ lao động nông nghiệp trong nền kinh tế nhận được ở Bảng 4 cho thấy các nước ở thời điểm hoàn thành công nghiệp hóa, tỷ lệ lao động nông nghiệp trong nền kinh tế nằm trong khoảng 20 - <30%.*

**Bảng 4: Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong nền kinh tế của một số quốc gia khi hoàn thành công nghiệp hóa (%)**

Tên nước	Năm đạt được	Tỷ lệ GDP nông nghiệp (%)	Tỷ lệ lao động nông nghiệp (%)
Mỹ	1929	11	21
Nhật Bản	1970	5,9	19,7
Hàn Quốc	1987	10.5	21,9
Trung Quốc	2015	9%	29
Brazil	2010	12%	20

*Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo phát triển thế giới của Ngân hàng Thế giới.*

### **3. Thực trạng tỷ lệ lao động nông nghiệp trong nền kinh tế trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn ở Việt Nam thời gian qua**

*Thứ nhất, lao động trong nông nghiệp của Việt Nam giảm dần qua các năm cả về số tuyệt đối lẫn tỷ trọng trong tổng số lao động của nền kinh tế. Cùng xu hướng với các nước khác trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, lực lượng lao động trong ngành nông nghiệp ở nước ta có xu hướng giảm đi cả về tuyệt đối và tỷ trọng. Sau 20 năm, số lượng lao động khu vực này đã giảm đi 6,75 triệu người (chi tiết trong Bảng 5).*

**Bảng 5: Tỷ trọng lao động trong nền kinh tế Việt Nam**

Năm	Tổng số lao động trong nền kinh tế	Lao động nông nghiệp	Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong nền kinh tế
2001	386096	244810	63,4
2002	395077	244558	61,9
2003	405738	244434	60,2
2004	415863	244307	58,7
2005	427749	235632	55,1
2006	442610	237650	53,7
2007	452080	239315	52,9
2008	464608	243034	52,3
2009	477436	246060	51,5
2010	490485	242790	49,5
2011	503520	243629	48,4
2012	514224	243572	47,4
2013	522078	243993	46,7
2014	527445	244087	46,2
2015	528400	232591	44,0
2016	533028	223152	41,9
2017	537000	216411	40,3
2018	542825	204198	37,6
2019	546592	188314	34,5
2020	536095	177246	33,1

*Nguồn: Tổng cục Thống kê (2010-2020).*

Về số tương đối, tỷ lệ lao động nông nghiệp năm 2001 chiếm xấp xỉ 63,4% trong tổng số lực lượng lao động, đến năm 2020, con số này là 33,1%. Nếu xét theo tiêu chuẩn của Yoo (2008), quá trình công nghiệp hóa bắt đầu tính từ thời điểm tỷ trọng lao động trong nông nghiệp là 50% và kết thúc khi tỷ trọng lao động trong nông nghiệp giảm xuống 20% thì Việt Nam chính thức bắt đầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa từ năm 2010 với tỷ trọng lao động trong nông nghiệp là 49,5%. So với các tiêu chí của Chenery & Moshe (1989) thì giai đoạn “Khởi đầu công nghiệp hóa” của Việt Nam kéo dài trong 10 năm từ năm 2004 - 2014 khi tỷ trọng lao động nông nghiệp giảm từ 60%-45%. Từ năm 2015, nước ta chính thức bước vào giai đoạn “Phát triển công nghiệp hóa” với mức tỷ trọng lao động nông nghiệp giảm từ 45%-30%. Chúng ta sẽ kết thúc giai đoạn “phát triển công nghiệp hóa” khi tỷ trọng lao động nông nghiệp giảm xuống dưới 30% (năm 2020 tỷ trọng này là 33,06%). Như vậy, tỷ trọng lao động trong nông nghiệp cần giảm hơn 3 điểm % nữa thì nước ta sẽ bước sang giai đoạn hoàn thiện công nghiệp hóa.

*Thứ hai, tốc độ giảm tỷ trọng lao động trong nông nghiệp ngày càng cao hơn khi thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.* Xem xét tốc độ giảm tỷ trọng lao động nông nghiệp qua các giai đoạn theo phương pháp hồi qui OLS ở Bảng 6 cho thấy tốc độ giảm tỷ trọng lao động nông nghiệp qua các giai đoạn có xu hướng ngày càng tăng nhanh hơn đặc biệt ở các giai đoạn sau.

**Bảng 6: Tốc độ giảm tỷ lệ lao động nông nghiệp trong cơ cấu lao động nền kinh tế Việt Nam**

Giai đoạn	Mức giảm bình quân (%)
2001 – 2010	2,71%
2011 – 2020	3,75%
2001 – 2020	3,34%

*Nguồn: Tính toán của tác giả theo phương pháp hồi qui OLS.*

Bảng 6 cho thấy tốc độ giảm tỷ trọng lao động ngành nông nghiệp có xu hướng tăng lên từ 2,71%/năm ở giai đoạn 2001-2010 lên 3,75% giai đoạn 2001-2020. Nhờ đó, tốc độ giảm bình quân cả giai đoạn 2001-2020 là 3,34%. Đặc biệt, mức độ giảm bình quân trong giai đoạn bắt đầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa (sau năm 2011) cao hơn 1 điểm % so với giai đoạn 10 năm trước đó. Đây cũng chính là kết quả đáng ghi nhận của quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn Việt Nam thời gian qua.

*Thứ ba, tốc độ giảm tỷ trọng lao động nông nghiệp có xu hướng nhanh hơn tốc độ giảm tỷ trọng GDP nông nghiệp trong tổng GDP của nền kinh tế.* Tốc độ giảm tỷ lệ GDP nông nghiệp bình quân trong nền kinh tế giai đoạn 2001-2020 là 2,01% trong khi mức độ giảm này trong giai đoạn 2011-2010 là 2,62% và mức giảm bình quân giai đoạn 2001-2010 là 2,62 (Bảng 7).

**Bảng 7: Tốc độ giảm tỷ lệ GDP nông nghiệp bình quân năm**

Giai đoạn	Mức giảm bình quân (%)
2001 – 2010	2,62%
2011 – 2020	2,01%
2001 – 2020	2,21%

*Nguồn: Tính toán theo phương pháp hồi quy OLS.*

Theo kết quả tính toán ở Bảng 7, tỷ lệ lao động nông nghiệp giảm bình quân giai đoạn 2001-2020 đạt 3,34%/năm, thì tỷ trọng GDP nông nghiệp chỉ giảm 2,62%/năm. Tốc độ giảm tỷ trọng lao động trong nông nghiệp giai đoạn 2001-2010 là 2,71% thì tốc độ giảm GDP nông nghiệp là 2,62%; trong khi 10 năm sau (giai đoạn 2011-2020) tỷ trọng giảm lao động nông nghiệp là 3,75% thì tỷ trọng giảm GDP nông nghiệp chỉ đạt 2,10%. Điều này thể hiện tính chất rủi ro và kém hiệu quả của sự chuyển dịch này trên các khía cạnh sau:

(i) Lao động nông nghiệp rút ra khỏi khu vực này đã làm cho tăng trưởng nông nghiệp chậm lại. Với quy mô nền đất đai cũng như tiềm năng nông nghiệp hiện tại, số lao động nông nghiệp chuyển đi đã dẫn đến tình trạng nông nghiệp bị “bỏ rơi” chứ không phải do nông nghiệp không còn “đất” để sống. Thực chất lao động nông nghiệp chuyển đi không phải là kết quả của quá trình phân công lao động, sự phát triển sản xuất, mà đây là hiện tượng người nông dân bỏ đất, bỏ ruộng để “đi kiếm sống”, do chính sách đối với phát triển nông

ng nghiệp chưa đảm bảo cho họ có thể “sống được” bằng nghề nông.

(ii) Trình độ phát triển sản xuất nông nghiệp còn ở mức thấp. Ngành nông nghiệp chưa có sự chuyển đổi tích cực theo hướng sản xuất hàng hoá có giá trị kinh tế cao, phát triển công nghệ cao theo hướng cần ít lao động và lao động có trình độ cao. Vì thế, tăng trưởng năng suất lao động trong nội ngành nông nghiệp khá thấp, dẫn đến tăng trưởng GDP trong nông nghiệp chậm lại.

Thứ ba, tốc độ giảm lao động ngành nông nghiệp nhanh ở giai đoạn sau đã làm cho tốc độ chuyển dịch cơ cấu ngành theo lao động toàn nền kinh tế nhanh hơn nhiều so với tốc độ chuyển dịch cơ cấu ngành theo GDP. Theo phương pháp tiếp cận hệ số  $\cos\phi$  để tính toán tốc độ chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo GDP và lao động ở Bảng 8 cho thấy, tốc độ chuyển dịch cơ cấu GDP (xác định theo tỷ lệ chuyển dịch) chậm hơn khá nhiều so với hệ số chuyển dịch cơ cấu lao động. Điều này phản ánh hai vấn đề sau đây.

**Bảng 8: Hệ số góc chuyển theo lao động**

	$\cos \phi$	$\phi$	Tỷ lệ chuyển dịch (%)
2001 – 2020	0,8407423	32,78	36,42
2001 – 2010	0,972046	13,58	15,09
2011 – 2020	0,9504420	18,11	20,13

**Bảng 9: Hệ số góc chuyển theo cơ cấu ngành**

	$\cos \phi$	$\phi$	Tỷ lệ chuyển dịch (%)
2001 – 2020	0,9867768	9,3279288	10,36
2001 – 2010	0,997264	4,239088	4,71
2011 – 2020	0,9932087	6,6812572	7,42

Nguồn: Tính toán từ số liệu Niên giám thống kê.

(i) Sự “quá tải” của khu vực phi nông nghiệp (bao gồm cả công nghiệp và dịch vụ). Khi số lao động khu vực nông nghiệp chuyển sang quá nhanh, quy mô kinh tế phi nông nghiệp không đủ sức chứa đã làm cho tình trạng thất nghiệp trá hình ở khu vực này tăng lên, năng suất lao động tăng chậm lại, dẫn đến mức tăng trưởng GDP phi nông nghiệp chậm hơn mức tăng trưởng lao động ở khu vực này.

(ii) Lao động nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp chỉ được tiếp nhận ở khu vực sản xuất năng suất lao động thấp. Do trình độ của lao động nông nghiệp thấp nên khi chuyển sang khu vực phi nông nghiệp, phần lớn chỉ có khả năng kiếm việc làm ở khu vực thị trường thành thị không chính thức, các đơn vị kinh tế quy mô nhỏ, vừa, một số lao động được làm việc trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) chủ yếu đảm nhận các khâu lao động giản đơn, lắp ráp, gia công,... vì thế năng suất lao động rất thấp. Điều này được thể hiện qua Bảng 10.

**Bảng 10: So sánh năng suất lao động nông nghiệp với toàn nền kinh tế**

Năm	Năng suất lao động chung (triệu đồng/lao động)	Năng suất lao động ngành nông nghiệp (triệu đồng/lao động)	Hệ số năng suất lao động chung so với nông nghiệp
2010	43,99	16,33	2,69
2011	55,21	22,33	2,47
2012	63,11	25,61	2,46
2013	68,65	26,39	2,6
2014	74,53	28,55	2,61
2015	79,35	30,63	2,6
2016	84,5	33,62	2,51
2017	93,2	35,43	2,63
2018	102,10	39,85	2,56
2019	110,45	44,74	2,47
2020	117,39	52,74	2,23

Nguồn: Tính toán từ Niên giám thống kê (các năm 2011-2021).

Như vậy, thực trạng chuyển dịch lao động nông nghiệp ở Việt Nam hiện tại đang nằm ở xu thế “lưỡng nan”: (i) Một mặt là sự níu kéo của khu vực nông nghiệp hiện nay đã làm cho mặc dù tốc độ chuyển dịch lao động nông nghiệp còn chậm so với yêu cầu, nhưng đã ảnh hưởng không tích cực để sản xuất nông nghiệp; (ii) Mặt khác khu vực kinh tế phi nông nghiệp lại chưa thực sự sẵn sàng đón nhận đối với lao động nông nghiệp muốn chuyển sang, đây là yếu tố trực tiếp nhất ảnh hưởng đến tốc độ chuyển dịch lao động nông nghiệp. Chính vì vậy, để giảm tỷ trọng lao động trong nông nghiệp trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn, trong thời gian tới cần quan tâm đến cả những giải pháp về phát triển nội lực, tăng năng suất lao động của ngành nông nghiệp vừa phải quan tâm đến các giải pháp thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ.

#### 4. Định hướng và giải pháp nhằm giảm tỷ lệ lao động nông nghiệp tích cực trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam

Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn Việt Nam đang đứng trước những thách thức của đổi mới mô hình tăng trưởng, “già hóa dân số”, toàn cầu hóa, Cách mạng Công nghiệp 4.0 biến đổi khí hậu và dịch bệnh, để hoàn thành công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn, cần phải giảm tỷ trọng lao động trong nông nghiệp xuống dưới 20% đồng thời tăng năng suất lao động trong nông nghiệp. Điều này đòi hỏi Việt Nam cần phải có sự nỗ lực lớn.

Với tốc độ giảm lao động bình quân bình quân như hiện nay, so với tỷ lệ lao động hiện có, có thể dự báo khoảng thời gian hoàn thành công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn theo phương pháp dự báo ARIMA qua Bảng 11.

**Bảng 11: Dự báo tỷ trọng lao động nông nghiệp đến năm 2045 (%)**

Năm	Tỷ lệ lao động nông nghiệp	Năm	Tỷ lệ lao động nông nghiệp
2021	31.14	2035	15.28
2022	<b>29.41</b>	2036	14.7
2023	27.78	2037	14.18
2024	26.26	2038	13.71
2025	24.84	2039	13.28
2026	23.52	2040	12.91
2027	22.29	2041	12.59
2028	21.15	2042	12.3
2029	20.09	2043	12.07
2030	<b>19.11</b>	2044	11.88
2031	18.21	2045	11.73
2032	17.38		
2033	16.62		
2034	15.92		

*Nguồn: Tính toán của tác giả.*

Nếu theo tốc độ chuyển dịch cơ cấu lao động của giai đoạn 2011-2020 là 3,75%, thì đến năm 2022 tỷ lệ lao động nông nghiệp sẽ giảm xuống dưới 30% cũng là lúc Việt Nam bước sang giai đoạn hoàn thiện công nghiệp hóa theo quan điểm của Chenery. Đến năm 2030, tỷ trọng lao động nông nghiệp mới đạt 19,11% để Việt Nam được tiêu chuẩn của quốc gia hoàn thành công nghiệp hóa theo tiêu chí mà Jungho Yoo đưa ra. Sau năm 2045 Việt Nam mới kết thúc giai đoạn hoàn thiện công nghiệp hóa và chuyển sang giai đoạn hậu công nghiệp hóa khi tỷ trọng lao động nông nghiệp giảm xuống 10% theo tiêu chuẩn của Chenery.

Nếu không đạt được tốc độ đó, có thể xem xét thêm 2 phương án khác, đó là mức giảm tỷ lệ lao động nông nghiệp đạt được bằng bình quân năm giai đoạn 2011-2020 (tức là 3%) và một phương án chậm hơn, tốc độ giảm tỷ lệ lao động nông nghiệp bằng bình quân năm giai đoạn 2001-2017 (theo tính toán ở trên là 2,62%). Kết quả dự báo 3 phương án được thể hiện ở Bảng 12.

Để đạt được theo phương án 1, dựa trên những phân tích về những vấn đề trong việc giảm tỷ lệ lao động nông nghiệp thời gian qua, bài viết đề xuất các nhóm giải pháp chính dưới đây:



**Bảng 12: Mốc thời gian đạt được tiêu chí tỷ lệ lao động nông nghiệp theo 3 phương án**

	Phương án 3	Phương án 2	Phương án 1
Tốc độ giảm bình quân năm (% so với tỷ lệ hiện có)	2,62 %	3 %	3,75%
Năm đạt 30%	2029 (29,3%)	2026 (30%)	2022 (29,41%)
Năm đạt 20%	2044 (20,2%)	2037 (20,7%)	2030 (19,11%)

*Nguồn: Tính toán của tác giả.*

*Thứ nhất, thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng phát triển nông sản có giá trị kinh tế cao, nông nghiệp xanh, nông nghiệp công nghệ cao.* Để giảm bớt sự rủi ro và kém hiệu quả trong quá trình chuyển lao động từ nông nghiệp sang các ngành khác, ngành nông nghiệp phải có sự đổi mới, chuyển đổi, tái cấu trúc nội ngành theo hướng hiệu quả hơn. Cần tập trung và thực hiện có hiệu quả việc triển khai áp dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp nhằm giảm nhu cầu lao động trong nông nghiệp. Cụ thể là:

- Đặt nhiệm vụ cụ thể, có lộ trình nghiên cứu và triển khai (R&D) cho các cơ quan, viện nghiên cứu và các trường thuộc khối ngành nông nghiệp, nhất là ở lĩnh vực kỹ thuật nông nghiệp. Không đặt nhiệm vụ cho các đơn vị này một cách chung chung, mà cần có những hợp đồng R&D cụ thể, đối với từng loại cây trồng hay vật nuôi có khả năng thích ứng và gắn trực tiếp với địa bàn cụ thể như nói ở trên. Trong quá trình đó, cần có sự hỗ trợ tài chính và phương tiện kỹ thuật không phải chỉ của nhà nước mà là đa dạng hóa các nguồn hỗ trợ.

- Đưa các hoạt động R&D liên quan đến nông nghiệp vào các khu công nghệ cao. Đây là một giải pháp mới cần làm và thậm chí cần xem như là hoạt động đặc biệt ưu tiên đối với các nhà đầu tư vào lĩnh vực này ở các khu công nghệ cao. Đây có thể là địa bàn tốt nhất làm “lò ấp” để thực hiện nhanh việc R&D công nghệ cho sản xuất nông nghiệp: nghiên cứu, sản xuất thí điểm, tiếp đó là áp dụng để sản xuất trong khu công nghệ cao để tính toán hiệu quả kinh tế và các điều kiện để áp dụng, để từ đó, phát triển ra các địa phương và các vùng có nhu cầu sử dụng.

- Đi đôi việc thực hiện các nội dung trên, cần có các giải pháp đồng bộ trong quá trình triển khai như: giải pháp dồn điền đổi thửa, thực hiện sản xuất trên bình diện quy mô lớn, đầu tư hoàn thiện hệ thống thủy lợi theo chương trình tái cơ cấu thủy lợi và hệ thống điện phục vụ nông nghiệp, thực hiện thị trường đất đai trong nông nghiệp, xóa bỏ chính sách hạn điền để có thể phát triển nông nghiệp theo hướng hàng hóa quy mô lớn.

- Xây dựng các doanh nghiệp nông nghiệp, hỗ trợ tiếp cận vốn và đất đai để ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất. Khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư vào nông nghiệp, hình thành chuỗi từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm; liên kết 5 nhà: nhà nước, nhà khoa học, nhà doanh nghiệp, ngân hàng và nông dân.

*Thứ hai, phát triển các ngành dịch vụ, ngành công nghiệp mới nhằm thu hút có hiệu quả lao động từ nông nghiệp chuyển sang.* Để thực hiện điều này, cần phải kết hợp theo ba hướng sau đây:

- Đối với các doanh nghiệp, cần coi việc đầu tư cho khoa học công nghệ là một trong những yếu tố quan trọng nhằm nâng cao sức cạnh tranh, giảm giá thành sản phẩm. Bên cạnh đó, doanh nghiệp phải tăng cường hợp tác để khai thác năng lực dư thừa của nhau, hợp tác để không đầu tư chồng chéo, ổn định sản xuất và hướng tới đáp ứng các quy trình quản lý hiện đại.

- Nhà nước cần tăng cường hỗ trợ kinh phí cho doanh nghiệp đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ thông qua đào tạo, thuê chuyên gia, mua công nghệ. Trong đó, mở rộng các hình thức vay trung hạn và dài hạn với lãi suất hợp lý và thời gian hoàn trả vốn phù hợp với khả năng thực tế thu hồi vốn của từng dự án cụ thể, từng sản phẩm cụ thể và trong giai đoạn nhất định; tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp có thể dễ dàng tiếp cận được với nguồn vốn vay cho đầu tư phát triển. Ở đây, vai trò của Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia rất quan trọng trong việc hỗ trợ cho các doanh nghiệp có nhu cầu đổi mới công nghệ.

- Thực hiện liên kết doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp trong nước qua giải pháp chủ đạo là đẩy mạnh phát triển công nghiệp hỗ trợ trong nước xung quanh quỹ đạo của các doanh nghiệp FDI. Theo đó, cần xây

---

dựng và thực hiện lộ trình thực hiện gắn với doanh nghiệp FDI của các doanh nghiệp Việt Nam theo chuỗi giá trị toàn cầu. Các định hướng chính cần thực hiện bao gồm: (i) Phối hợp hoặc có thể yêu cầu các doanh nghiệp FDI khi lập dự án xin cấp phép đầu tư phải lập hồ sơ chuỗi và công bố các cấu phần tiềm năng cho doanh nghiệp sở tại tham gia; (ii) Các doanh nghiệp nội địa cần chủ động đầu tư các công nghệ phù hợp, chọn lộ trình phát triển thích hợp để chủ động liên kết được với các đối tác phù hợp và đón nhận các cấu phần sản xuất có lợi thế so sánh và giá trị tăng cao hơn.

*Thứ ba, thúc đẩy khởi nghiệp, biến các sản phẩm từ làng nghề truyền thống thành sản phẩm hàng hóa để xuất khẩu và tạo ra giá trị gia tăng cao, xây dựng các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp từ các làng nghề.* Giải pháp này nhằm khuyến khích việc bỏ vốn đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, tạo thêm nhiều chỗ làm việc cho các ngành phi nông nghiệp, chủ động tạo việc làm cho người lao động chuyển từ nông nghiệp sang hoặc lần đầu tiên bước vào thị trường lao động. Mặt khác giải pháp này nhằm nâng cao trình độ công nghệ bằng con đường “hun đúc” công nghệ nội sinh. Có 2 chính sách cụ thể đối với giải pháp này:

- Thực hiện tăng cường khởi nghiệp. Thực chất đây là mô hình được học hỏi từ các trung tâm cạnh tranh trên thế giới. Trung tâm bao gồm các doanh nghiệp, các trường đại học, các viện nghiên cứu, các nhà đầu tư và các tổ chức kinh tế - xã hội tự nguyện liên kết, phối hợp với nhau nhằm nâng cao hiệu quả của các hoạt động nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng công nghệ vào sản xuất, kinh doanh nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của từng thành viên tham gia.

- Phát triển các “lồng ấp” doanh nghiệp, hướng dẫn cho các nghệ nhân, người nông dân trong làng nghề thành lập doanh nghiệp, tổ chức sản xuất.

*Thứ tư, đào tạo nghề phi nông nghiệp cho người nông dân.* Quan điểm chung của giải pháp này là ưu tiên đào tạo nghề tại chỗ cho lực lượng lao động nông nghiệp để mở rộng cơ hội tìm kiếm việc làm ở khu vực phi nông nghiệp cho bộ phận lao động này. Một số biện pháp cụ thể:

- Cần tập trung đào tạo những kỹ năng, chuyên môn dựa trên nhu cầu thực tế của địa phương thông qua các hình thức tự đào tạo, tăng cường liên kết đào tạo giữa các doanh nghiệp và cơ sở đào tạo dựa trên nhu cầu. Tự đào tạo là việc phát triển các mô hình dạy nghề tại cộng đồng như người làm ăn giỏi dạy người chưa biết cách làm ăn, mở rộng các hình thức câu lạc bộ chia sẻ kinh nghiệm, nhóm đồng đẳng tương trợ lẫn nhau... Nhà nước, đặc biệt là chính quyền cơ sở, có thể tạo điều kiện hỗ trợ về cơ sở vật chất, một phần kinh phí hoặc cung cấp thông tin, tuyên truyền, quảng bá để phát triển các hình thức cộng đồng dạy nghề như vậy.

- Đổi mới toàn diện hệ thống các trung tâm dạy nghề tại địa phương hiện nay, từ tư duy trong đào tạo dạy nghề đến phương thức quản lý, chương trình đào tạo dạy nghề. Việc dạy nghề cần phải xuất phát từ nhu cầu sử dụng lao động và khả năng mở mang ngành nghề thực tế tại địa phương, chứ không phải theo một chương trình soạn sẵn hoặc áp đặt từ trên xuống một cách duy ý chí. Muốn như vậy, các trung tâm dạy nghề cần phối hợp chặt chẽ với các doanh nghiệp để tìm hiểu nhu cầu tuyển dụng của họ. Việc xác định các ngành nghề có khả năng phát triển tại địa phương phải căn cứ trên tiềm năng, lợi thế so sánh của địa phương cũng như dự báo về khả năng phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm. Điều này bản thân các trung tâm dạy nghề không thể thực hiện được mà cần thu hút các chuyên gia, các nhà tư vấn và kể cả các doanh nghiệp cùng tham gia phân tích và định hướng nghề nghiệp cho các địa phương.

- Bên cạnh việc dạy các kỹ năng nghề nghiệp, đào tạo nghề còn cần chú trọng đến việc rèn luyện ý thức, kỷ luật lao động cho người lao động. Một đặc thù của lực lượng lao động của Việt Nam là đa số xuất thân từ gia đình nông dân, vốn có ý thức tổ chức kỷ luật kém và tác phong công nghiệp. Chính điều này đang làm cho lao động Việt Nam mất sức cạnh tranh so với lao động từ các quốc gia láng giềng khác, ngay cả trên thị trường nhân công rẻ. Đặc biệt, rèn luyện ý thức tổ chức kỷ luật và tác phong công nghiệp càng cần thiết đối với lực lượng lao động xuất khẩu hoặc thu hút làm việc trong các khu công nghiệp, các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp của tư nhân trong nước và có vốn đầu tư nước ngoài.

---

**Tài liệu tham khảo:**

- Bùi Tất Thắng (2013), 'Bàn thêm về tiêu chí nước công nghiệp', *Tạp chí Quản lý kinh tế*, 51, 12-23.
- Cao Viết Sinh (2014), *Báo cáo chuyên đề "Tiêu chí nước công nghiệp"*, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Hà Nội.
- Chen, J., Huang, Q. & Zhong, H. (2006), 'The synthetic Evaluation nad Analysis on Regional Industrialization Economic Studies', *Economic Research Journal*, 6, 4-15.
- Chenery, S. & Moshe, H. (1989), 'Three decades of industrialization', *The World Bank economic review*, 3(2), 145-181.
- Đỗ Quốc Sam (2009), 'Thế nào là một nước công nghiệp', *Tạp chí Cộng sản*, 799, 54-59.
- Inkeles, A. (1980), *Annual Review of Sociology*, El Camino Way, Palo Alto, CA.
- Ngô Thắng Lợi (2014), 'Bàn về chủ đề "đến năm 2020 Việt Nam về cơ bản trở thành nước Công nghiệp"', *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 201, 13-21.
- Nguyễn Kế Tuấn (2019), 'Hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại của Việt Nam và một số giải pháp trọng tâm của giai đoạn 2016-2020', tham luận trình bày tại hội thảo *Hội thảo khoa học Tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại*, Hội đồng Lý luận Trung ương phối hợp với Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, ngày 22-9.
- Nguyễn Hồng Sơn & Trần Quang Tuyền (2014), 'Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam: Tiêu chí và mức độ hoàn thành', *Tạp chí những vấn đề Kinh tế và Chính trị thế giới*, 5(217), 30-42.
- Phạm Đình Thúc (2009), 'Xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê phản ánh một nước công nghiệp theo quan điểm của Đảng', Đề tài Khoa học cấp Bộ, Bộ Kế hoạch & Đầu tư.
- Rostow, W.W. (1960), *The Stages of Economic Growth: A Non-communist Manifesto*, 3<sup>th</sup> edition, Cambridge University Press.
- Todaro, M.P. & Smith, S.C. (1994), *Economic Development*, 12<sup>th</sup> Edition, Pearson Publisher.
- Tổng cục Thống kê (2010-2020), *Niên giám thống kê*, Nhà xuất bản Thống kê.
- Trần Thị Vân Hoa (2020), *Hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.
- Yoo, J. (2008), *KDI School of Public Policy and Management*, Korea.